

TÊN

NGÀY

TIẾT HỌC

Tài liệu Hỗ trợ Gia đình

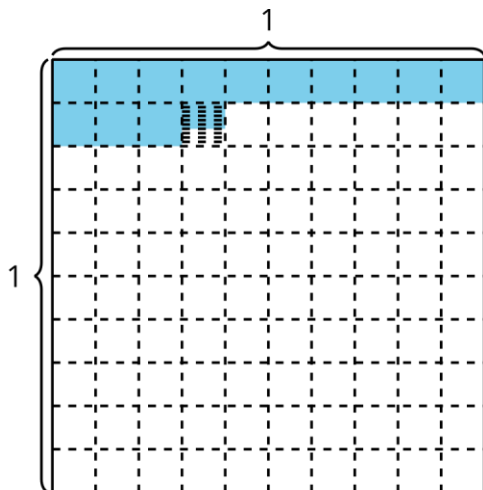
Quy luật giá trị theo hàng và các phép toán thập phân

Trong bài học này, học sinh sử dụng kiến thức về giá trị theo hàng để làm tròn, so sánh, sắp xếp thứ tự, cộng, trừ, nhân và chia số thập phân.

Phần A: Số đến hàng nghìn

Ở phần này học sinh được làm quen với vị trí hàng nghìn. Các em biểu diễn số thập phân trên sơ đồ vùng có lưới trong đó hình vuông lớn có giá trị là 1 và mỗi hình vuông nhỏ bên trong biểu thị $\frac{1}{100}$.

Học sinh biết rằng nếu chia mỗi hình vuông nhỏ thành 10 phần bằng nhau thì mỗi phần đó chiếm 1 phần nghìn của hình vuông lớn.



Học sinh viết số thập phân ở dạng khai triển bằng cách sử dụng tổng của các biểu thức nhân. Ví dụ: 0,124 ở dạng khai triển có thể được viết là $(1 \times \frac{1}{10}) + (2 \times \frac{1}{100}) + (4 \times \frac{1}{1,000})$.

Học sinh sử dụng kiến thức đang phát triển này về giá trị theo hàng đến hàng nghìn để xác định số thập phân trên trục số. Sau đó, học sinh sử dụng trục số để làm tròn, so sánh và sắp xếp các số thập phân.

Phần B: Cộng và trừ số thập phân

Trong phần này, học sinh cộng và trừ các số thập phân đến hàng trăm. Ban đầu, học sinh cộng và trừ theo những cách mà các em thấy hợp lý. Điều này giúp học sinh liên

TÊN

NGÀY

TIẾT HỌC

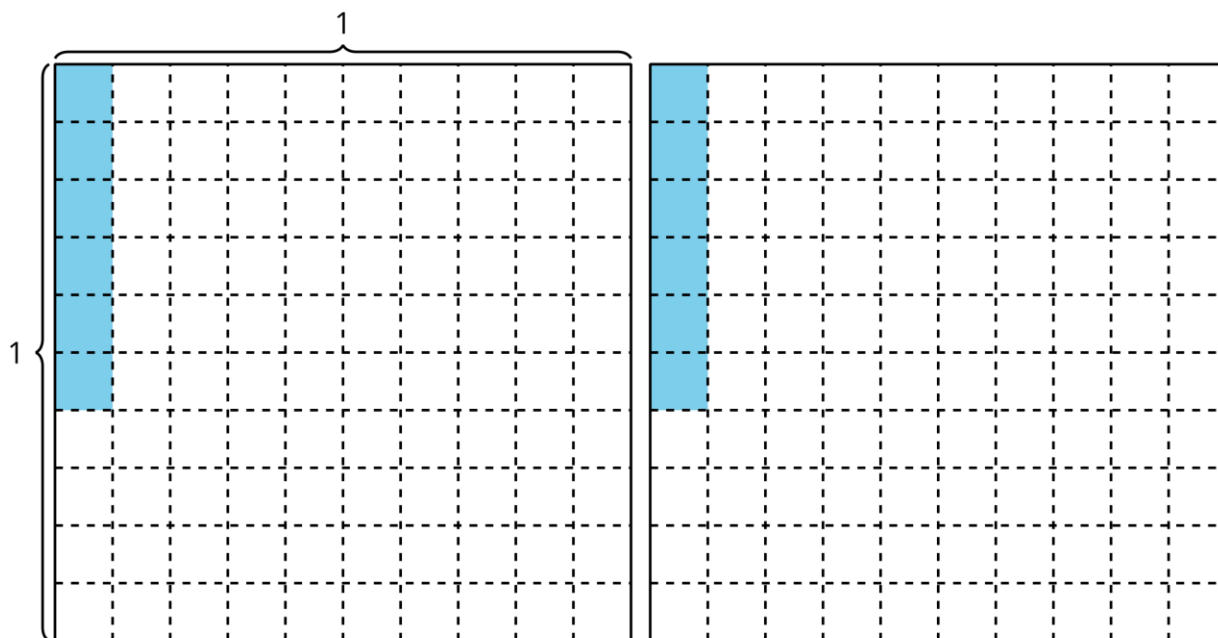
hệ phép cộng và phép trừ số thập phân với các phép tính với số nguyên. Học sinh cũng sử dụng cách suy luận về giá trị theo hàng để ước tính giá trị của tổng và hiệu.

Phần C: Nhân số thập phân

Trong phần này, học sinh nhân các số thập phân với các tích đến hàng trăm. Ban đầu, học sinh sẽ nhân số thập phân theo những cách mà các em hiểu. Sơ đồ diện tích được sử dụng để hiểu phép nhân phân số trong các đơn vị trước đó và chúng được sử dụng ở đây như một cách biểu diễn quen thuộc để hiểu về phép nhân thập phân. Học sinh sử dụng các sơ đồ để liên hệ phép nhân với số nguyên với phép nhân với số thập phân.

Ví dụ: sơ đồ hiển thị có thể biểu thị 2 nhóm 6 phần trăm hoặc 12 phần trăm, có thể viết dưới dạng phương trình $2 \times 0.06 = 0.12$.

Học sinh cũng có thể coi đây là 2 nhân 6 nhóm 1 trăm hoặc $2 \times 6 \times 0.01 = 12 \times 0.01 = 0.12$.

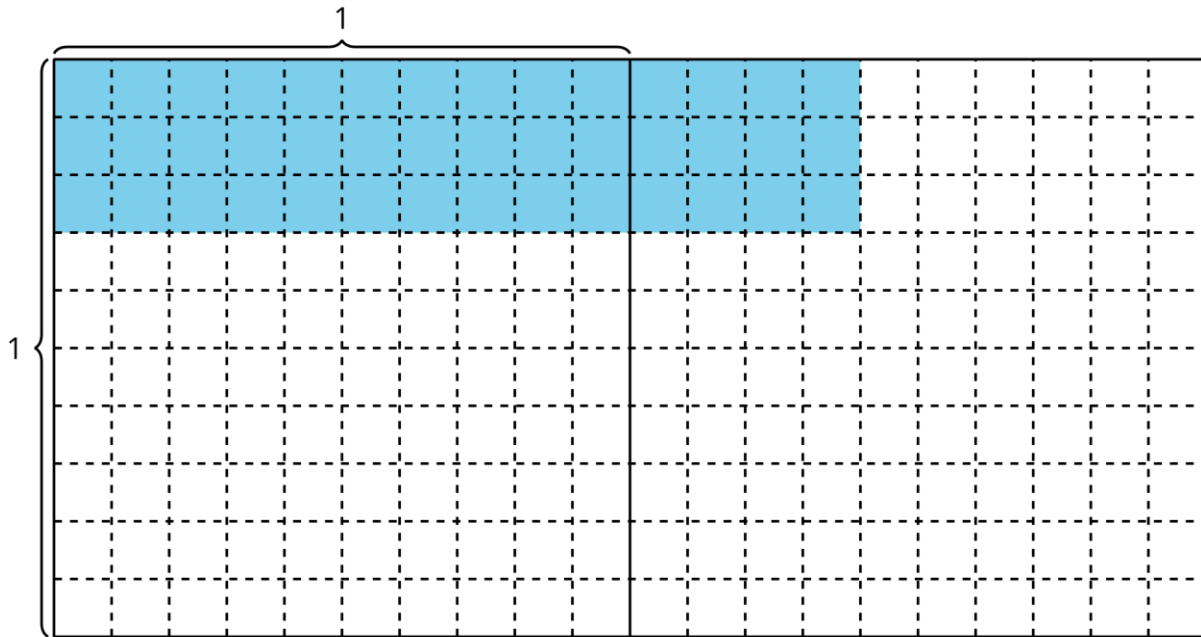


Để nhân phần mười với phần mười, học sinh xem lại khái niệm diện tích từ các bài học trước. Sử dụng sơ đồ diện tích, học sinh tìm diện tích của vùng được tô bóng bằng cách nhân độ dài các cạnh. Các em sử dụng ký hiệu thập phân để đánh dấu độ dài cạnh. Sơ đồ cho thấy cách học sinh biểu diễn 0.3×1.4 để tìm được câu trả lời là 0,42.

TÊN

NGÀY

TIẾT HỌC



Phần D: Chia số thập phân

Cũng giống như với số nguyên và phân số, học sinh sử dụng mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia để hiểu phép chia với số thập phân. Trong phần này, học sinh xét có bao nhiêu phần mười hoặc phần trăm trong một số nguyên (tức là 10 phần mười là 1 số nguyên, 100 phần trăm là 1 số nguyên). Sự hiểu biết này cung cấp nền tảng cho học sinh chia một số nguyên cho số phần mười hoặc phần trăm bất kỳ. Học sinh học cách sử dụng sơ đồ để giúp giải các bài toán chia.

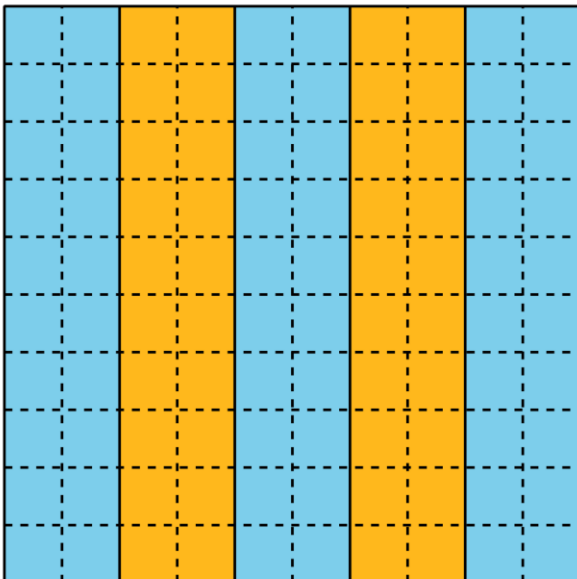
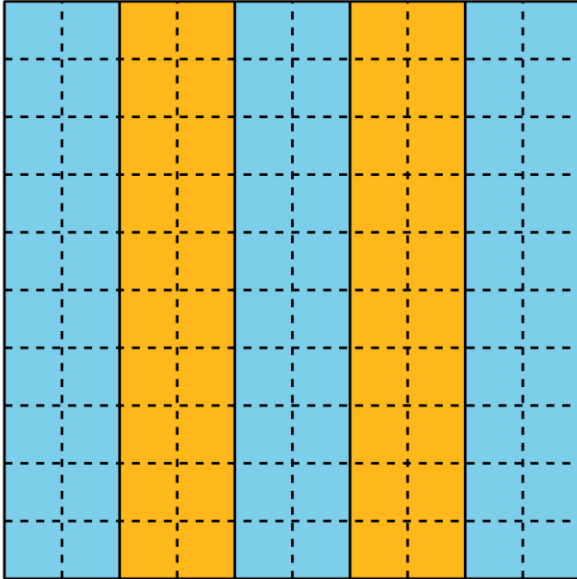
Ví dụ cho thấy cách học sinh có thể chia 4 thành các nhóm 2 phần mười. Có 20 nhóm gồm 2 phần mười trong 4 số nguyên.

$$4 \div 0.2 = 20$$

TÊN

NGÀY

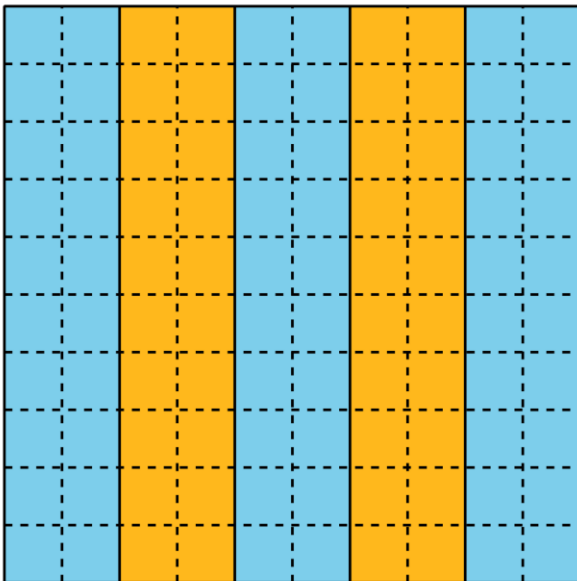
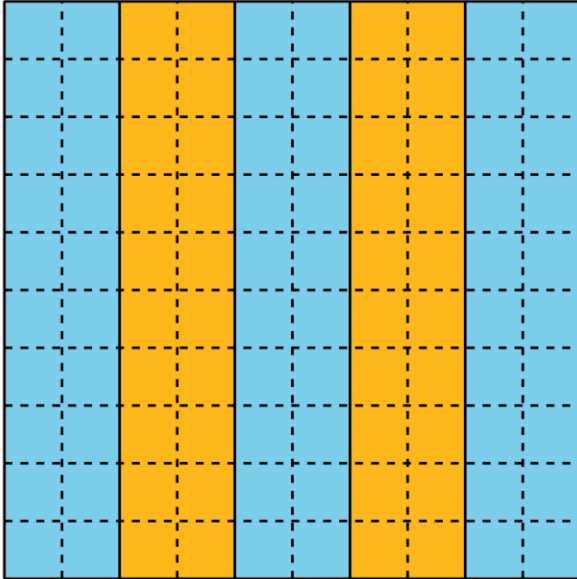
TIẾT HỌC



TÊN

NGÀY

TIẾT HỌC



Thực hành tại nhà!

Gần cuối bài học, yêu cầu học sinh giải các bài toán sau:

- 1.8×0.2
- $12.1 \div 1.1$

TÊN

NGÀY

TIẾT HỌC

Các câu hỏi có thể hữu ích khi học sinh làm toán:

- Con có thể vẽ sơ đồ giúp con giải bài toán không? Sơ đồ của con thể hiện nghiệm như thế nào?
- Con có thể giải thích các bước của phép toán không?



Bản quyền © CC BY 2021 của Illustrative Mathematics®